

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 66/2019/DS-PT

Ngày 23 - 5 - 2019

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Dương Quốc Tuấn

Bà Võ Thị P

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Đồng Khởi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2019/QĐPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh P (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thanh Đ

2.2. Ông Nguyễn Hoàng L

Cùng địa chỉ: Khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào, ông L: Ông Nguyễn Thanh B (Có mặt)

Địa chỉ: Số 130/57, Nguyễn Thị K, phường A, quận K, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Mộng T (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Lê Thị Kim H (Vắng mặt)

3.3. Ông Trần Huy C (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Trần Thị K1 (mẹ ruột bà P và bà Đ đã chết năm 2011) cho bà một phần diện tích đất chiều ngang 4,5m x chiều dài 25m. Khi cho đất thì bà K1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, bà cất nhà trên phần đất bà K1 đã cho; đến năm 2007 bà được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích được cấp theo giấy là chiều ngang 4,55m x chiều dài 21,18m. Khi biết diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với diện tích bà K1 đã cho thực tế thì bà có gặp bà K1 để xin điều chỉnh cho đúng chiều dài 25m nhưng bà K1 không đồng ý sửa lại giấy đất; bà K1 có ý kiến là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp thế nào thì sử dụng như thế. Ngoài ra, bà còn có phần đất khác liền kề với phần đất nền ngang 4,55m dài 21,18m mà bà K1 tặng cho do bà mua của bà K1 nhưng cùng làm chung trong một hợp đồng tặng cho. Khi bà K1 cho bà một nền nhà thì cũng đồng thời cho bà Nguyễn Thị Thanh Đ (em ruột bà) một nền nhà liền kề với bà; diện tích chiều ngang 4,5m x chiều dài 25m. Năm 2004, bà Đ cũng xây dựng nhà trên phần đất bà K1 cho; bà Đ và bà xây nhà cùng một ngày. Đến năm 2007, bà Đ cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cho ông Nguyễn Hoàng L là con trai ruột đứng tên; diện tích trong giấy chiều ngang 4,55m x chiều dài 21,18m. Bà và bà Đ có gặp bà K1 để xin chỉnh lại giấy cho đúng với diện tích bà K1 đã cho chiều dài 25m nhưng bà K1 không đồng ý. Sau khi bà K1 không đồng ý chỉnh lại giấy đất thì bà có thỏa thuận với bà Đ là không xây nhà kiên cố để không dính vào phần đất phía sau của bà. Bà Đ xây nhà năm 2004 hết diện tích chiều ngang 4,5m x chiều dài 25m nên đã lấn vào phần diện tích đất của bà chiều ngang 4,5m x chiều dài 3,82m. Sau khi có kết quả đo đạc thực tế thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ; ông L trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 16,1m² và bà tự nguyện hỗ trợ số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn Nguyễn Thị Thanh Đ trình bày: Bà được bà K1 cho một phần đất diện tích ngang 4,5m x dài 25m liền kề với đất bà P; cho cùng thời điểm và xây

nhà cùng ngày với bà P năm 2004. Bà xây nhà hết diện tích đất chiều ngang 4,5m x chiều dài 25m, khi xây nhà bà K1 có đứng ra chỉ ranh. Bà để cho con ruột là Nguyễn Hoàng L đứng tên chủ quyền. Năm 2007, ông Nguyễn Hoàng L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích ngang 4,55m x dài 21,18m. Lúc đó bà có yêu cầu bà K1 chỉnh sửa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà K1 không đồng ý; lý do ông Trần Huy C là rể mới chồng của Lê Thị Kim H, sợ việc chỉnh sửa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm mất uy tín của ông C nên bà K1 không đồng ý. Sau đó phía bà sử dụng đất liên tục đến năm 2016 không tranh chấp với ai. Tuy nhiên, trong năm 2016 bà P có nói với bà là cùng nhau bán nhà; bà không đồng ý bán nên xảy ra tranh chấp. Nay bà yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp trên cho ông Nguyễn Hoàng L, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn Nguyễn Hoàng L trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà Đ. Vào năm 2004, khi bà Đ và bà P xây nhà thì các con của bà K1 đều biết, không ai tranh chấp hay cản trở việc xây dựng nhà; ngoài ra bà K1 cũng có đứng ra chỉ ranh cho hai bên xây nhà. Từ khi xây nhà xong đến tháng 06 năm 2016 thì giữa bà Đ và bà P không xảy ra tranh chấp. Ông có bàn bạc với bà P về việc yêu cầu bà Lê Thị Kim H chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích bà K1 cho chiều ngang 4,5m x chiều dài 25m. Thời điểm đó bà P cũng đồng ý nhưng không biết lý do gì mà bà P lại kiện bà Đ và ông. Trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh nên không có ký tên vào bất K1 văn bản nào liên quan đến việc tặng cho đất giữa bà K1 cho ông. Nay ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà Đ, ông L; không đồng ý trả lại phần đất như yêu cầu của bà P.

Theo biên bản lấy lời khai bà Lê Thị Kim H trình bày: Thời điểm bà K1 cho đất bà Đ, bà P thì bà ở chung nhà với bà K1; bà có ký tên vào Hợp đồng tặng cho đất theo yêu cầu của bà K1; bà không có biết diện tích cho tặng bao nhiêu. Bà không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà P với bà Đ, ông L.

Theo biên bản lấy lời khai ông Trần Huy C trình bày: Trước đây ông có biết việc bà K1 cho bà P và bà Đ mỗi người một nền nhà; diện tích bao nhiêu thì ông không nhớ. Khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có đoàn đo đạc theo đúng quy định nhưng ông không tham gia trong đoàn đo đạc đó; khi đo có các bên chứng kiến; có ký tên và bà K1 cũng có chứng kiến đến

mấy năm sau thì bà K1 mới chết; khi nhận giấy đất thì phía bà P và bà Đ không tranh cãi và sử dụng. Thời gian sau bà Đ có xây dựng nhà vệ sinh ra phần đất của bà P; bà P có ngăn cản nhưng bà Đ nói khi nào bà P có nhu cầu sử dụng thì bà Đ trả lại đất. Ngoài ra, trước đây ông có xây một nhà vệ sinh nhưng không nằm trong diện tích tranh chấp để phục vụ cho quán Internet nhưng không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Ông không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà P với bà Đ, ông L.

Bà Trịnh Thị Ngọc D là đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã B trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P và ông L là đúng quy định về trình tự thủ tục; có hợp đồng tặng cho được công chứng chứng thực; có đo đạc rõ ràng. Việc phía ông L cho rằng không ký tên vào hợp đồng tặng cho thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Hoàng L phần đất tranh chấp 16,1m². Buộc ông Nguyễn Hoàng L giao trả cho bà Nguyễn Thị Thanh P phần đất là 16,1m². Cụ thể các cạnh chiều ngang ngoài lộ Nguyễn Thị K nhìn vào là 4,27m, chiều ngang trong giáp đất bà P là 4,19m, cạnh dài giáp đất ông Lê Văn B1 là 3,82m, cạnh dài còn lại giáp đất bà P là 3,81m. Đất tọa lạc tại khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang (theo mảnh trích đo địa chính số 03 ngày 16/01/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang). Buộc ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Thị Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Mộng T tháo dỡ các công trình kiến trúc trên đất tranh chấp để giao đất lại cho nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả 23.115.874đ và hỗ trợ 25.000.000đ. Tổng cộng 48.115.874đ (Bốn mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng) cho bị đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả đối với số tiền phải thi hành án; án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Hậu Giang yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận cho ông Nguyễn Hoàng L toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 16.1m² để ông L đi đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực trạng căn nhà.

Tại phiên tòa, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị công nhận phần đất tranh chấp cho bà Đ và ông L. Bởi lẽ năm 2004 bà K1 cho bà Đ và bà P phần đất diện tích ngang 4,5m x 25m, nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không đo đạc thực tế dẫn đến thiếu đất, việc bà Đ và ông L sửa chữa căn nhà phía sau vẫn trong khuôn viên căn nhà đã xây dựng năm 2004 không coi nới thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các bên đều thừa nhận là của bà Trần Thị K1 (mẹ của bà P và bà Đ) cho năm 2004 diện tích mỗi nền ngang 4,5m dài 25m chỉ cho miệng, hiện tại không còn văn bản thể hiện. Năm 2004, thì bà P và bà Đ cùng cất nhà, đến ngày 27/02/2007 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả hai cùng diện tích là chiều ngang 4,55m dài 21,18m. Lúc này cả nguyên đơn và bị đơn đều biết rõ diện tích trên và cùng xin bà K1 điều chỉnh chiều dài là 25m nhưng bà K1 không đồng ý, việc bà K1 không đồng ý điều chỉnh giấy cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận.

Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Nguyễn Hoàng L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 thì bà K1 đã biết được việc cấp giấy có chiều dài là 21,18m không phải 25m, nhưng vẫn không điều chỉnh đến khi bà chết năm 2011. Do đó, mặc nhiên ý thức của bà K1 là đã cho đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì tặng cho đối với bất động sản là phải được lập thành hợp đồng có công chứng, chứng thực theo quy định nên không có căn cứ cho rằng bà K1 đã cho bà P và bà Đ phần đất có chiều dài 25m không phải 21.18m.

Ngoài phần đất bà K1 cho bà P và bà Đ còn lại phần đất phía sau bà P mua lại của bà K1 nối liền với đất được tặng cho và đã xây nhà cùng thời điểm với bà Đ. Bà P vẫn thừa nhận có việc bà K1 cho bà và bà Đ phần đất diện tích ngang 4,5m dài 25m, nhưng bản thân đất của bà được bà K1 cho vẫn thiếu so với thỏa thuận tặng cho ban đầu, nhưng bà đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và giữa bà và bà Đ, ông L cũng không khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đối với phần đất tranh chấp có diện tích 16,1m² nằm trong phần đất bà đã mua của bà K1 chứ không phải bà K1 tặng cho, mặc khác phần đất này đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bà Phương, nên không còn thuộc quyền sử dụng của bà K1, do vậy việc bà Đ và ông L tự ý sử dụng phần đất đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bà P là không có căn cứ, nên bà P khởi kiện buộc trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ.

Hiện tại bà K1 đã chết, nếu bà Đ và ông L có yêu cầu bà K1 phải thực hiện việc tặng cho đủ đất dài 25m như thỏa thuận miệng, thì đề nghị hàng thừa kế của bà K1 thực hiện nghĩa vụ của người chết đối với di sản của người chết để lại.

Xét về đất và công trình kiến trúc trên đất tranh chấp thì theo biên bản thẩm định ngày 11/12/2017 và mảnh trích đo địa chính số 03 ngày 16/01/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang diện tích tranh chấp là 16,1m² nguyên đơn yêu cầu được nhận đất không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất, qua thẩm định xét thấy phần công trình xây dựng của bà Đ và ông L dính vào diện tích tranh chấp là cấu trúc rời rụng và tháo dỡ được, nên cần buộc bị đơn tháo dỡ và nguyên đơn hoàn trả giá trị công trình theo thỏa thuận giá là 23.115.874đồng, ngoài ra nguyên đơn còn tự nguyện hỗ trợ số tiền cho bị đơn di dời, sửa chữa là 25.000.000đồng. Tổng cộng số tiền bị đơn nhận là 48.115.874đồng, xét sự tự nguyện này của nguyên đơn là đã có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trước khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang có nhận được đơn yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp của bị đơn là ông L và Bà P đề ngày 14/02/2019 lý do không thống nhất về giá. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản thỏa thuận giá ngày 09/3/2018 và Thông báo kết quả định giá tài sản tranh chấp ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã B thì bị đơn đã thống nhất giá với nguyên đơn và ký tên vào biên bản thỏa thuận giá và cũng không có ý kiến gì sau khi nhận Thông báo kết quả định giá tài sản tranh chấp. Do đó, đối với yêu cầu định giá lại của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình xét xử phúc thẩm phát sinh quyền lợi của ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn thị xã B, tuy nhiên ngày 17/5/2019 bà P đã được xóa thế chấp.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh P yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ giao trả phần đất 16,1m² cho bà là có căn cứ. Đối với kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Xét thấy phần quyết định của bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm tính án phí, buộc nguyên đơn chịu cả án phí đối với số tiền tự nguyện hỗ trợ 25.000.000 đồng chi phí tháo dỡ là không đúng quy định, đối với án phí buộc bị đơn phải chịu, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban T vụ Quốc Hội quy định, nếu tranh chấp quyền sử dụng đất không xem xét giá trị quyền sử dụng đất, chỉ xác định quyền sử dụng đất của ai thì án phí không có giá ngạch. Do vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với việc bị đơn cho rằng trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn và của nguyên đơn đều sai. Tuy nhiên, căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân thị xã B thì trình tự cấp giấy của bà P và bà Đ là đúng trình tự, tại phiên tòa tòa phía bị đơn cũng cho rằng chưa khiếu nại gì về trình tự cấp giấy tới Ủy ban nhân dân thị xã B và cũng không khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của phía bị đơn.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí, nên không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Hoàng L phần đất tranh chấp 16,1m².

Buộc ông Nguyễn Hoàng L giao trả cho bà Nguyễn Thị Thanh P phần đất có diện tích 16,1m². Cụ thể các cạnh chiều ngang trước giáp phần đất phía sau nhà của ông L, bà Đ có số đo 4,27m, chiều ngang sau giáp đất bà P có số đo là 4,19m, cạnh dài giáp đất ông Lê Văn B1 là 3,82m, cạnh dài còn lại giáp đất bà P là 3,81m. Đất tọa lạc tại khu vực 3, phường B, thị xã B, tỉnh Hậu Giang (theo mảnh trích đo địa chính số 03 ngày 16/01/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

Buộc ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Thị Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Mộng T tháo dỡ các công trình kiến trúc trên đất tranh chấp để giao đất lại cho bà Nguyễn Thị Thanh P.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị công trình xây dựng trên đất tranh chấp cho ông L, bà Đ, bà T số tiền là 23.115.874đồng (Hai mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh P hỗ trợ cho ông L, bà Đ, bà T số tiền 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) chi phí tháo dỡ công trình trên đất tranh chấp.

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu nguyên đơn chậm hoàn trả số tiền trên thì hàng tháng nguyên đơn phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn phải chịu là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

+ Nguyên đơn phải chịu 1.155.000đồng (Một triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007839 ngày 08/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Hậu Giang. Nguyên đơn còn phải nộp thêm 855.000đồng (Tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bị đơn phải chịu là 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) để trả lại cho nguyên đơn đã tạm ứng trước, nguyên đơn được nhận lại số tiền này tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng L và bà Nguyễn Thị Thanh Đ được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0019012 ngày 05/11/2018 tại Chi cục thi hành án thị xã B thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 23/5/2019.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Quốc Tuấn – Võ Thị Phụng

Trịnh Thị Bích Hạnh